

Số: /BC-VPUB

Ninh Thuận, ngày tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 02 năm 2025

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ Chỉ số 766).

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 5137/UBND-PVHCC ngày 05/11/2024 về việc nâng cao kết quả đánh giá, xếp loại của tỉnh đối với Bộ chỉ số theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg. Qua tổng hợp, thống kê và phân tích các dữ liệu của Bộ chỉ số trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>). Số liệu được sử dụng làm căn cứ đánh giá, xếp loại tại thời điểm lúc 15 giờ 00 phút ngày 13/3/2025 và **sẽ thay đổi theo thời gian thực**. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVCTT trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2025 (theo 3 Phụ lục đính kèm), cụ thể như sau:

I. Các chỉ tiêu báo cáo theo Bộ Chỉ số 766:

Trong tháng 02/2025, tỉnh Ninh Thuận đạt 86,55 điểm, xếp hạng thứ **05/63** tỉnh, thành phố, giảm 4 hạng so với mốc số liệu tháng 01/2025 chỉ số của tỉnh đạt 85,53 điểm, xếp hạng thứ **01/63** tỉnh, thành phố.

1. Về kết quả nhóm Chỉ số tổng hợp Bộ chỉ số 766 của UBND tỉnh.

TT	CHỈ SỐ	TỶ LỆ %	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
1	Điểm công khai minh bạch	57,22	10,3
2	Điểm dịch vụ công trực tuyến	90,45	19,9
3	Điểm mức độ hài lòng	98,33	17,7
4	Điểm số hóa hồ sơ	88,14	19,4
5	Điểm tiến độ giải quyết	96,3	19,3
	Tổng cộng	86,55	86,55

2. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp Sở

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T01/ 2024	T02/ 2025	Tăng/ Giảm	T01/ 2024	T02/ 2025	Tăng/ Giảm
1	Sở Tư pháp	78,58	91,72	13,14	6	4	2
2	Sở Xây dựng	76,40	79,32	2,92	7	9	-2
3	Sở Khoa học và Công nghệ	70,532	84,91	14,38	9	8	1
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	83,69	87,29	3,6	4	7	-3
5	Sở Nội vụ	66,80	90,7	23,9	11	5	6
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	88,62	94,57	5,95	2	3	-1
7	Sở Tài chính	66,97	49,98	-16,99	10	11	-1
8	Sở Y tế	88,93	88,98	0,05	1	6	-5
9	Sở Công Thương	71,16	72,61	1,45	8	10	-2
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	80,26	95,75	15,49	5	1	4
11	Ban Quản lý các khu công nghiệp	88,59	95,45	6,87	3	2	1

Kết quả của tháng 02/2025:

- Sở Giáo dục và Đào tạo **hạng 1** tăng 4 hạng, xếp loại xuất sắc;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp **hạng 2** tăng 1 hạng, xếp loại xuất sắc;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch **hạng 3** giảm 1 hạng, xếp loại xuất sắc.
- Sở Xây dựng **hạng 9** giảm 2 hạng (9/11), xếp loại khá.
- Sở Công Thương **hạng 10** giảm 2 hạng (10/11), xếp loại khá.
- Sở Tài chính **hạng 11** giảm 1 hạng (11/11), xếp loại yếu.

Ghi chú: Số liệu thống kê tháng 01/2025 của các Sở: Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ là số liệu bình quân của các Sở trước khi sáp nhập.

3. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp huyện

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T01/ 2024	T02/ 2025	Tăng/ Giảm	T01/ 2024	T02/ 2025	Tăng/ Giảm
1	UBND thành phố PR-TC	85,42	96,41	10,99	2	3	-1
2	UBND huyện Ninh Hải	89,06	97,22	8,16	1	2	-1
3	UBND huyện Thuận Bắc	67,39	76,1	8,70	7	7	0
4	UBND huyện Thuận Nam	78,05	86,74	8,69	5	5	0
5	UBND huyện Bác Ái	83,18	94,79	11,61	3	4	-1

6	UBND huyện Ninh Sơn	72,97	86,36	13,39	6	6	0
7	UBND huyện Ninh Phước	80,75	97,58	16,83	4	1	3

Kết quả của tháng 02/2025:

- UBND huyện Ninh Phước xếp **hạng 1** tăng 3 hạng, xếp loại xuất sắc;
- UBND huyện Ninh Hải xếp **hạng 2**, giảm 1 hạng, xếp loại xuất sắc;
- UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm **hạng 3** giảm 1 hạng, loại xuất sắc;
- UBND huyện Thuận Nam xếp **hạng 5** giữ nguyên hạng (5/7), xếp loại tốt;
- UBND huyện Ninh Sơn xếp **hạng 6** giữ nguyên hạng (6/7), xếp loại tốt;
- UBND huyện Thuận Bắc **hạng 7** giữ nguyên hạng (7/7), xếp loại khá.

4. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp xã

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T01/2025	T02/2025	Tăng/ Giảm	T01/ 2025	T02/ 2025	Tăng/ Giảm
I	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm						
1	UBND phường Đông Hải	78,66	95,05	16,38	37	26	11
2	UBND phường Văn Hải	85,49	97,02	11,53	18	17	1
3	UBND phường Mỹ Đông	73,48	85,58	12,11	44	48	-4
4	UBND phường Đại Sơn	84,46	95,64	11,19	23	25	-2
5	UBND phường Phú Hà	87,99	98,07	10,09	9	6	3
6	UBND phường Đô Vinh	81,32	96,39	15,07	32	21	11
7	UBND phường Mỹ Bình	77,64	89,24	11,60	38	41	-3
8	UBND phường Kinh Dinh	89,13	97,92	8,79	3	10	-7
9	UBND phường Bảo An	81,31	97,67	16,36	33	13	20
10	UBND xã Thành Hải	85,82	94,02	8,20	16	27	-11
11	UBND phường Mỹ Hải	85,18	97,47	12,29	21	14	7
12	UBND phường Phước Mỹ	81,82	90,73	8,91	30	34	-4
13	UBND phường Đạo Long	80,78	96,32	15,53	34	22	12
II	UBND huyện Ninh Hải						
1	UBND xã Phương Hải	84,21	96,11	11,90	24	23	1
2	UBND thị trấn Khánh Hải	87,91	96,99	9,08	10	18	-8
3	UBND xã Thanh Hải	89,26	97,99	8,73	2	8	-6
4	UBND xã Nhơn Hải	88,25	98,18	9,94	8	1	7
5	UBND xã Xuân Hải	89,11	95,97	6,86	4	24	-20

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T01/2025	T02/2025	Tăng/ Giảm	T01/ 2025	T02/ 2025	Tăng/ Giảm
6	UBND xã Hộ Hải	86,13	96,73	10,60	14	19	-5
7	UBND xã Tân Hải	85,87	97,33	11,46	15	15	0
8	UBND xã Tri Hải	87,07	97,69	10,62	12	12	0
9	UBND xã Vĩnh Hải	87,46	93,40	5,94	11	29	-18
III	UBND huyện Thuận Bắc						
1	UBND xã Công Hải	88,4	93,95	5,59	7	28	-21
2	UBND xã Lợi Hải	70,17	84,66	14,49	55	49	6
3	UBND xã Bắc Sơn	63,6	67,73	4,08	60	60	0
4	UBND xã Bắc Phong	81,35	89,77	8,42	31	38	-7
5	UBND xã Phước Chiến	67,5	64,93	-2,56	59	62	-3
6	UBND xã Phước Kháng	62,1	72,28	10,19	61	57	4
IV							
1	UBND xã Phước Nam	71,23	74,09	2,87	50	56	-6
2	UBND xã Phước Diêm	79,18	88,94	9,76	35	42	-7
3	UBND xã Phước Ninh	70,96	71,57	0,61	51	58	-7
4	UBND xã Cà Ná	56,11	66,64	10,52	62	61	1
5	UBND xã Phước Minh	89,07	97,88	8,81	5	11	-6
6	UBND xã Nhị Hà	72,61	86,69	14,08	47	47	0
7	UBND xã Phước Dinh	83,43	89,41	5,98	26	40	-14
8	UBND xã Phước Hà	86,19	90,51	4,32	13	35	-22
V	UBND huyện Bắc Ái						
1	UBND xã Phước Trung	70,63	88,32	17,70	53	43	10
2	UBND xã Phước Chính	68,33	69,72	1,38	58	59	-1
3	UBND xã Phước Tiến	76,52	90,36	13,84	40	36	4
4	UBND xã Phước Đại	84,87	98,18	13,31	22	1	21
5	UBND xã Phước Thành	73,94	96,48	22,54	43	20	23
6	UBND xã Phước Thắng	85,39	90,75	5,35	19	33	-14
7	UBND xã Phước Hòa	78,78	97,94	19,16	36	9	27
8	UBND xã Phước Tân	75,84	89,49	13,65	41	39	2
9	UBND xã Phước Bình	85,22	90,79	5,57	20	32	-12
VI	UBND huyện Ninh Sơn						
1	UBND xã Quảng Sơn	74,46	80,64	6,18	42	53	-11

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		T01/2025	T02/2025	Tăng/ Giảm	T01/ 2025	T02/ 2025	Tăng/ Giảm
2	UBND xã Lương Sơn	76,98	79,08	2,10	39	54	-15
3	UBND xã Nhon Sơn	73,02	81,70	8,68	46	52	-6
4	UBND thị trấn Tân Sơn	70,90	91,17	20,27	52	31	21
5	UBND xã Mỹ Sơn	73,15	86,96	13,81	45	46	-1
6	UBND xã Lâm Sơn	70,35	91,42	21,07	54	30	24
7	UBND xã Ma Nởi	69,74	75,61	5,87	56	55	1
8	UBND xã Hòa Sơn	72,08	87,09	15,00	49	45	4
VII	UBND huyện Ninh Phước						
1	UBND thị trấn Phước Dân	82,31	84,62	2,31	28	50	-22
2	UBND xã Phước Thuận	82,83	98,18	15,35	27	1	26
3	UBND xã Phước Thái	85,76	90,20	4,43	17	37	-20
4	UBND xã Phước Hữu	81,91	87,81	5,90	29	44	-15
5	UBND xã Phước Hậu	72,4	97,13	24,73	48	16	32
6	UBND xã Phước Hải	88,68	98,06	9,38	6	7	-1
7	UBND xã An Hải	68,50	83,81	15,31	57	51	6
8	UBND xã Phước Sơn	89,55	98,12	8,57	1	5	-4
9	UBND xã Phước Vinh	83,82	98,17	14,35	25	4	21

Kết quả của tháng 02/2025:

- UBND xã Nhon Hải (tăng 7 hạng), UBND xã Phước Đại (tăng 21 hạng), UBND xã Phước Thuận (tăng 26 hạng) xếp cùng **hạng 1**, xếp loại xuất sắc;
- UBND xã Bắc Sơn xếp **hạng 60** không tăng hạng (60/62), loại trung bình;
- UBND xã Cà Ná **hạng 61** tăng 1 hạng (61/62), loại trung bình;
- UBND xã Phước Chiến xếp **hạng 62** giảm 3 hạng (62/62), loại trung bình.

II. Giải pháp thực hiện cải cách TTHC trọng tâm tháng 3/2025:

Để hoàn thành các nhiệm vụ và chỉ tiêu được giao về cải cách TTHC ngay từ những tháng đầu năm 2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban quản lý các khu công nghiệp; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Căn cứ Bảng tính điểm Bộ chỉ số 766 do Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổng hợp, chỉ đạo kiểm tra, đối soát với kết quả đạt được tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách TTHC tại cơ quan, đơn vị và địa phương mình.

Đồng thời, làm rõ nguyên nhân những tồn tại, hạn chế mà không có lý do chính đáng, kịp thời chấn chỉnh trách nhiệm, đánh giá phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ tháng, quý của Người đứng đầu phụ trách, tập thể, cá nhân có liên quan theo quy định. Trường hợp tiếp tục thực hiện giải quyết TTHC không đạt mục tiêu đề ra thì chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cần chú ý kiểm tra, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC theo quy định (*100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả đồng bộ hồ sơ TTHC trên Hệ thống*); tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, **nhất là Ủy ban nhân dân các xã Bắc Sơn, Phước Chiến, Cà Ná, Phước Kháng, ...** bảo đảm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao theo quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXVN, TCD;
- Lưu: VT, PVHCC. ct

**KT, CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Minh Tâm

BẢNG TÍNH ĐIỂM CÁC NHÓM CHỈ SỐ

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
I	Công khai, minh bạch	18	
1	Tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đúng hạn	6	
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn	4	
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai có đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận tạo thành của TTHC	2	
4	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	6	
II	Tiến độ, kết quả giải quyết	20	
1	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn	20	
III	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	22	
1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	4	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ trực tuyến	6	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
Thanh toán trực tuyến			
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến	2	
5	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	2	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	6	
IV	Số hóa hồ sơ	22	
1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	6	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ	4	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	2	
4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	2	

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	4	
	Ứng dụng dữ liệu dân cư trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công		
6	Tỷ lệ TTHC triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu dân cư phục vụ giải quyết TTHC	2	
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC có sử dụng thông tin, dữ liệu dân cư	2	
V	Mức độ hài lòng	18	
1	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	6	
2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	6	
3	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	6	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
Tổng điểm tối đa		100	